

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS-PT

Ngày 27-4-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; tranh chấp hợp đồng giao khoán, yêu cầu thanh toán giá trị tài sản; yêu cầu tuyên bố một phần hợp đồng vô hiệu và yêu cầu sở hữu tài sản trên đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Lộc Sơn Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:

Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 3 và ngày 18, 27 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; tranh chấp hợp đồng giao khoán, yêu cầu thanh toán giá trị tài sản; yêu cầu tuyên bố một phần hợp đồng vô hiệu và yêu cầu di dời tài sản trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2025/QĐ-PT ngày 03-02-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐ-PT ngày 26-02-2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2025/QĐPT-DS ngày 20-3-2025, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 16/TB-TA ngày 31-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trung T - Giám đốc; có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố:

1. Ông Vi Văn S1; có mặt.

2. Ông Vi Văn S2; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2: Ông Triệu Quang H, ông Chu Văn T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV Luật G, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Số ***, đường B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; đều có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Dương Công T. Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vi Thị T; vắng mặt.

2. Anh Vi Văn S (Vi Văn L); vắng mặt.

3. Chị Vi Thị Bảo C; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Vi Văn S (Vi Văn L), chị Vi Thị Bảo C: Ông Vi Văn S1 (văn bản uỷ quyền ngày 30-8-2024); có mặt.

4. Bà Vi Thị P; vắng mặt.

5. Anh Vi Văn Nghĩa T; vắng mặt.

6. Bà Vi Thị H; vắng mặt.

7. Anh Dương Quang H1; vắng mặt.

8. Anh Dương Quang H2; vắng mặt.

9. Anh Dương Quang H3; vắng mặt.

10. Chị Vi Nguyệt H; vắng mặt.

11. Bà Nông Thị N; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

12. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Quỳnh T - Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 28-3-2024); có mặt ngày 20-3-2025, vắng mặt ngày 18, 23-4-2025.

13. Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nông Thị T - Phó Chủ tịch (văn bản uỷ quyền ngày 25-9-2024); vắng mặt.

14. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Quỳnh T - Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 10-3-2025); có mặt ngày 20-3-2025, vắng mặt ngày 18, 23-4-2025.

- *Người kháng cáo:* Ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2, là các bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- *Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng diện tích đất tranh chấp 89.127,6m², thuộc một phần các thửa đất 193, 33, 36, 39 tờ bản đồ số 01 và 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất có các trồng: Keo, hoi, thông, lát, trám, gió bầu, vôi. Giá trị đất là 7.000đồng/m².

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 thanh lý hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT; thanh toán cho Công ty giá trị số cây nhận khoán bảo vệ thuộc diện tích hợp đồng nhận khoán số 138 HĐ/KT và giá trị số cây khoán bảo vệ trên lô a3 thuộc hợp đồng số 143 HĐ/KT mà hai gia đình đã tự ý khai thác theo tỷ lệ 85% của tổng giá trị cây là 167.568.000 đồng (số lượng cây, giá trị cây đề nghị lấy theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản trong vụ án trước đã xác định được: Tổng số cây là 1.752 cây; tổng giá trị 197.139.000 đồng, tỷ lệ 85% của tổng giá trị là 167.568.000 đồng) và trả lại đất cho Công ty tổ chức trồng lại rừng mới theo mô hình quốc doanh (không giao khoán lại cho gia đình nhận bảo vệ).

2. Tuyên bố vô hiệu một phần của Hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L (trước đây là Lâm trường Đ) với ông Dương Công T đối với lô a3, diện tích khoảng 2,4 ha. Buộc ông Vi Văn S1 trả lại diện tích khoảng 2,4 ha thuộc lô a3 cho Công ty.

3. Buộc ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 tự bỏ kinh phí để di dời toàn bộ số cây mới trồng trên đất lấn chiếm thuộc hợp đồng số 138 HĐ/KT; buộc ông Vi Văn S1 tự bỏ kinh phí để di dời toàn bộ số cây mới trồng trên đất lấn chiếm tại lô a3 thuộc hợp đồng số 143 HĐ/KT để trả lại đất cho Công ty.

Căn cứ các Quyết định giao đất, cho thuê đất: số 820 UB/QĐ ngày 17-11-1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc giao lại đất, giao rừng cho Lâm trường Đ thuộc huyện Đ; Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 14-6-2008, Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26-02-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty thuê đất tại các xã: B, Đ, C, S và thị trấn Đ, huyện Đ để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Ngày 12-12-2006, Lâm trường Đ (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, gọi tắt là Công ty) thực hiện việc ký Thẻ giao khoán rừng, đất rừng số 138 GK-RĐR và Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT với ông Vi Quốc H (đã chết) các lô rừng a4, a5 thuộc khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) với tổng diện tích rừng khoảng 5,5 ha. Hiện nay, diện tích rừng của hợp đồng khoán do 02 gia đình bị đơn ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 (là các con trai ông Vi Quốc H) đang sử dụng. Ngoài ra, ông Vi Văn S1 còn chiếm giữ, sử dụng lô a3 diện tích khoảng 2,4 ha là rừng thông thuộc hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK ngày 12-12-

2006 mà Công ty đã ký với gia đình ông Dương Công T. Công ty đầu tư 100% vốn để trồng, chăm sóc thành rừng, sau đó giao khoán quản, bảo vệ rừng cho các hộ để chủ hộ được hưởng tiền thù lao bảo vệ rừng hàng năm và hưởng sản phẩm cuối chu kỳ khi khai thác gỗ. Tuy nhiên, hiện nay 02 gia đình ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 tự ý khai thác kiệt nhựa trong nhiều năm, tiền nhựa thu từ năm 2017 đến nay gia đình hưởng thụ 100%, Đồng thời, 02 gia đình đã tự ý đem cây thông con, cây keo và một số cây khác vào trồng nhằm mục tiêu để chiếm đất. Ngày 04-9-2023, gia đình ông Vi Văn S1 đã tự ý thuê máy xúc mở đường trong lô rừng nhận khoán và lô a3 thuộc hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK mà gia đình đã chiếm giữ để khai thác trái phép gỗ thông của Công ty để vận chuyển đi tiêu thụ. Để quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, đảm bảo kinh doanh rừng có hiệu quả và đảm bảo việc thu hồi vốn, bảo toàn vốn đã đầu tư, Công ty đã đến làm việc nhiều lần để thống nhất đưa diện tích rừng nhận khoán vào khai thác gỗ, thanh lý hợp đồng nhận khoán, tuy nhiên ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 không làm việc.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện tích 124,6m² thuộc một phần thửa 36 và diện tích 992m² thuộc một phần thửa 39, do phần đất này đã trả lại địa phương từ năm 2018. Nguyên đơn yêu cầu:

1. Buộc ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 thanh lý hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, trả lại đất nhận khoán và một phần diện tích đất thuộc thửa 193 và 33 tờ bản đồ số 4 không thuộc hợp đồng khoán quản và bảo vệ cho Công ty; thanh toán cho Công ty giá trị số cây nhận khoán bảo vệ thuộc diện tích hợp đồng nhận khoán số 138 HĐ/KT ngày 12/12/2006 theo tỷ lệ Công ty được hưởng 85%; ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 được hưởng 15% giá trị sản phẩm mà ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã tự ý khai thác. Công ty yêu cầu được sở hữu những cây ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã trồng trên phần diện tích đã quản lý, bảo vệ.

2. Tuyên bố vô hiệu một phần của hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L (trước đây là Lâm trường Đ) với ông Dương Công T đối với lô a3, buộc ông Vi Văn S1 trả lại diện tích thuộc lô a3 cho Công ty.

3. Yêu cầu ông Vi Văn S1 thanh toán giá trị cây của Công ty giao khoán cho ông Dương Công T nhưng ông Vi Văn S1 quản lý, bảo vệ theo tỷ lệ Công ty được hưởng 85%; ông Vi Văn S1 được hưởng 15% mà ông Vi Văn S1 đã tự ý khai thác. Công ty yêu cầu được sở hữu những cây ông Vi Văn S1 đã trồng trên phần diện tích thuộc lô a3 ông Vi Văn S1 đã quản lý, bảo vệ; Công ty có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị cây ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã trồng trên đất. Riêng cây keo trồng vượt hạn mức 3.000 cây/ha, Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Quyết định ban hành quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, Công ty chỉ đồng ý thanh toán bằng 50% giá trị.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 trình bày: Năm 1993, bố ông

là Vi Quốc H được Kiểm lâm huyện Đ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với thửa đất tại K, thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích 3,5 ha, trên đất có khoảng 20-30 cây thông tái sinh. Năm 1996, khi vợ chồng ông Vi Văn S1 ra ở riêng, thì bố ông đã chia cho ông và em trai là ông Vi Văn S2 một phần diện tích để sử dụng. Việc chia đất cho ông và ông Sang được chia bằng miệng, đều được các anh em trong gia đình nhất trí, các em anh khác của ông đã được bố mẹ chia ở vị trí khác. Sau khi được chia đất, ông Vi Văn S1 đã tiến hành trồng thông, đi nhặt quả thông lấy hạt giao trực tiếp nhưng tỷ lệ sống ít. Đến năm 1999, có cây giống của Dự án Việt-Đức trồng không hết nên ông mang về trồng, diện tích ông trồng thông không đo đạc nên không xác định được bao nhiêu và thông trồng nhiều đợt khác nhau nên không xác định được là bao nhiêu cây. Năm 2005, ông trồng 10 cây trầm hương nhưng chỉ sống được 01 cây. Năm 2010, còn một phần đất trống, ông mua khoảng 500 cây về trồng, hiện nay còn 132 cây. Trong phần diện tích được bố chia, có một phần diện tích là đất vườn để trồng khoai, sắn, đến năm 2015 gia đình ông trồng cây keo trên diện tích đất vườn, số lượng 3.000 cây. Năm 2015, gia đình ông cùng gia đình ông Dương Công T, Vi Văn Phòng, Vi Văn S2 cùng mở con đường từ sau nhà anh Vi Văn H đi qua đất của anh Vi Văn S2 đến hết thửa đất của gia đình ông và đi vào đất phía bên trong của các gia đình khác nữa. Sau khi mở đường, ông trồng cây lát dọc theo đường, hiện nay có 17 cây trên diện tích đất tranh chấp. Gia đình ông quản lý, sử dụng đất liên tục từ năm 1996 theo diện tích, ranh giới tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trong vụ án đình chỉ theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 07/2023/QĐST-DS ngày 31-8-2023 của TAND huyện Đình Lập, đến năm 2022 thì công ty yêu cầu gia đình ông thanh lý hợp đồng, trả lại đất nên ông không đồng ý. Trong thời gian ông quản lý, sử dụng, ông không được nhận tiền khoán, bảo vệ của công ty. Việc bố ông có được nhận tiền khoán, bảo vệ từ công ty hay không thì ông không nắm được. Đối với sổ xanh cấp cho bố ông, được biết đã nộp lại cho Lâm trường Đ để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông nhưng sau đó không được cấp giấy và cũng không trả lại sổ xanh. Ông Vi Văn S1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố được quản lý sử dụng đất tranh chấp và sở hữu cây trên đất.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông, cha để lại, đến năm 1993 bố ông đã được Kiểm lâm huyện Đ giao đất theo sổ bìa xanh như ông Vi Văn S1 trình bày là đúng. Năm 1996, ông được bố chia thửa đất này cho ông quản lý sử dụng ở phía bên ngoài, còn ông S quản lý sử dụng ở phía bên trong, tính từ đường liên thôn đi vào. Trước khi chia đất, trên đất có số cây thông do ông nội trồng, một số cây trầm hương do bố ông trồng khoảng năm 1990; cây chè phân tán và chè trồng theo luống là do bố ông trồng nhưng không nhớ rõ năm trồng, trồng trước năm 1998. Năm 1995, ông trồng khoảng 20 cây trám, nay còn sống 09 cây. Năm 1998 bố ông trồng cây vầu, sau đó tiếp tục trồng cây tre và cây trúc nhưng không rõ năm nào. Năm 2003, ông phát một phần diện tích để trồng sắn. Năm 2005, ông trồng khoảng 800 cây thông. Năm 2007, tiếp tục trồng hơn 200 cây thông. Năm 2006, ông trồng thêm hơn chục cây trầm hương, nay chỉ còn 04 cây trên đất, theo kết

quả xem xét thẩm định tại chỗ thì có 05 cây tràm là do bố ông trồng và 04 cây là do ông trồng. Do đó, ông Vi Văn S2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và được sở hữu cây trên đất.

Bị đơn ông Dương Công T trình bày: Phần diện tích tại lô a3 Công ty yêu cầu hủy một phần hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/KT ký ngày 12-12-2006 giữa công ty với ông là do ông Vi Văn S1 quản lý, sử dụng, không liên quan đến gia đình ông Dương Công T và vợ là bà Vi Thị H, ông không được ký hợp đồng với công ty nên ông đồng ý tuyên bố một phần hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12-12-2006 vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn trình bày: UBND tỉnh cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26-02-2018. Đến ngày 24-6-2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UBND về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26-02-2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 2 Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 26-02-2018, cụ thể: Ngày 08-3-2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có biên bản xác định vị trí và giá trị các thửa đất cho Công ty thuê tại huyện Đình Lập; Biên bản giao đất tại thực địa cho Công ty. Ngày 18-02-2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng số 13/HĐTĐ với Công ty. Tại thời điểm lập Hợp đồng cho thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 18-02-2019 về việc cho thuê đất giữa Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn với Công ty được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C trình bày: Thửa đất số 36 và 39 tờ bản đồ số 4 của xã C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào. Trước ngày 02-8-2018, 02 thửa đất này được UBND tỉnh Lạng Sơn cho Công ty thuê đất, từ ngày 02-8-2018 đến nay đã thu hồi theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn, trả lại đất bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đình Lập quản lý, tuy nhiên do đất này chưa được cấp GCNQSDĐ, do vậy UBND xã C quản lý đất đai theo quy định. Thực tế 02 thửa đất này UBND xã không trực tiếp quản lý, sử dụng, đồng thời 02 thửa đất này nếu không có tranh chấp, người sử dụng đất sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu. Đối với các phần diện tích tranh chấp tại thửa đất số 36 và 39 tờ bản đồ số 04, hiện nay ông Vi Văn S2 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng, UBND xã C không có yêu cầu được quản lý, sử dụng đất này, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu của Công ty và ông Vi Văn S2 theo quy định.

Theo kết quả chồng ghép bản đồ xác định: Đất ông Vi Văn S2 đang quản lý sử dụng Công ty yêu cầu trả lại thuộc một phần lô a5 và a4, bản đồ khoán quản bảo vệ rừng thuộc một phần thửa đất số 33 tờ bản đồ số 4 và 193 tờ bản đồ số 1 đều là đất của Công ty được Nhà nước cho thuê đã trồng rừng. Ngoài ra,

ông Sang còn quản lý một phần diện tích thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ số 4 và 193 tờ bản đồ số 1 là đất của Công ty được Nhà nước cho thuê đã trồng rừng, đứng tên trên sổ mục kê là Công ty, diện tích 124,6m² thuộc một phần thửa 36 (36.1), quy hoạch là đất trồng lúa; diện tích 992m² thuộc một phần thửa 39 (39.1) quy hoạch một phần là đất ở tại nông thôn, một phần là đất trồng cây lâu năm, một phần là đất trồng cây hằng năm, trên sổ mục kê đều không ghi tên chủ sử dụng đất. Đất ông Vi Văn S1 đang quản lý, sử dụng Công ty trả lại thuộc một phần lô a3 và a4 thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ số 4 và 193 tờ bản đồ số 1 là đất của Công ty được Nhà nước cho thuê đã trồng rừng.

Tại Kết luận giám định số 893/KL-KTHS, ngày 30/8/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “Vi H” dưới mục chủ hộ nhận khoán trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên “Vi H” dưới mục chủ hộ “Tổ trưởng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký dạng chữ viết mang tên “H” dưới mục chủ hộ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký dạng chữ viết mang tên “H” dưới mục chủ hộ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký dạng chữ viết mang tên “H” dưới mục chủ hộ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký dạng chữ viết mang tên “H” tại dòng 07 dưới mục ký nhận trên tài liệu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Vi Quốc H”, “Vi H” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 893/KL-KTHS, ngày 30/8/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận:

- Chữ ký “S”, chữ viết mang tên “Vi Văn S1” dưới mục chủ hộ tại vị trí Chủ hộ của Phiếu nghiệm thu sản phẩm, Giai đoạn: Hợp đồng khoán bảo vệ rừng năm 2006, lập ngày 27 tháng 12 năm 2006 là tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “S”, chữ viết mang tên “Vi Văn S1” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký “P”, chữ viết mang tên “Vi Thị P” dưới mục chủ hộ “Người nộp tiền” của Phiếu thu số 125, ngày 30 tháng 12 năm 2016 “nội dung nộp tiền ghi trong phiếu thu: Khai thác nhựa thông theo hợp đồng số 21/SC/2016” là tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký “P”, chữ viết mang tên “Vi Thị P” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M13 đến M18 là do cùng một người ký, viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ viết họ tên mang tên Vi Văn S2 tại vị trí dưới “Đại diện Bên B” của Hợp đồng Thuê/khoán khai thác nhựa thông năm 2016, số 21/SC/2016/HĐKT ngày 30 tháng 5 năm 2016 là tài liệu cần giám định ký hiệu A3 và Chữ viết “Vi Văn S2” tại vị trí dưới “Bên B” tại biên bản bàn giao hiện trường Giao - nhận cây thông để khai thác nhựa năm 2016, ngày 31 tháng 5 năm 2016 là tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết mang tên “Vi Văn S2” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M19 đến M23 có phải do cùng một viết ra hay không.

Tại Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp số 12-2024/KL/GĐCN, ngày 30/7/2024 của giám định Viên tư pháp Triệu Lương H kết luận: Tuổi cây đối với 07 mẫu gốc cây thông có đường kính gốc nhỏ nhất 25,7cm lớn nhất 36cm có độ tuổi thấp nhất là 18 cộng trừ 2 năm tuổi, tương ứng với năm trồng là 2006, trong đó sai số tính được có thể là năm 2004, 2005 hoặc 2007, 2008; độ tuổi cao nhất là 22 cộng trừ 2 năm tuổi tương ứng , tương ứng với năm trồng là 2002, trong đó sai số tính được có thể thời gian trồng là năm 2000, 2001 hoặc 2003, 2004.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 29-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về tranh thanh lý hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, ngày 12/12/2006 ký với ông Vi Quốc H, người đang sử dụng diện tích rừng của hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng là 02 gia đình ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 (là các con trai ông Vi Quốc H).

Chấp nhận yêu cầu khởi của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về thanh toán giá trị tài sản khoán, quản bảo vệ theo 138 HĐ/KT, ngày 12/12/2006.

Chấp nhận yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị tài sản trên đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L.

Chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về tuyên bố vô hiệu một phần của Hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006 với ông Dương Công T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về tranh chấp quyền sử dụng đất, thanh toán giá trị tài sản trên đất đối với diện tích đất các bị đơn ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 quản, bảo vệ không thuộc hợp đồng giao khoán.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vi Văn S1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vi Văn S2.

1. Buộc ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2, bà Vi Thị T, bà Vi Thị P, anh Vi Văn L, anh Vi Văn Nghĩa T, chị Vi Thị Bảo C, bà Nông Thị N phải thanh lý hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, ngày 12/12/2006, trả lại đất thuộc hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, ngày 12/12/2006 và đất tranh chấp ngoài hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, ngày

12/12/2006, thuộc một phần các thửa đất 193, 33 tờ bản đồ số 01 và 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, cụ thể:

1.1 Buộc ông Vi Văn S1, bà Vi Thị T, anh Vi Văn S (Vi Văn L) và chị Vi Thị Bảo C trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L diện tích đất tại thửa tạm số 33.1, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $38.045m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A23, A22; thửa tạm số 193.1, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $2.716m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A1, A22, A23, A20, A21; thửa tạm 193.2, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $126m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A19, A20, A23 để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tổ chức quản lý, sử dụng và giao tài sản là các loại cây gồm: 18.992 cây keo đường kính gốc dưới 5cm, 09 cây thông, 14 cây lát, 75 cây hồi do ông Vi Văn S1 trồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L sở hữu.

1.2. Buộc ông Vi Văn S2, bà Vi Thị P, bà Nông Thị N, anh Vi Văn Nghĩa T trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L diện tích đất tại thửa tạm số 33.2, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $47.124m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A7, A8, A9, A10, A11, A12, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A23 để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tổ chức quản lý, sử dụng và giao tài sản là các loại cây gồm: 13.705 cây keo, 70 cây thông, 09 cây trám, 07 Cây gió bầu do ông Vi Văn S2 trồng, 09 cây vối mọc tự nhiên và 09 cây thông Công ty trồng để cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L sở hữu.

1.3. Đối trừ tiền cây thông bị đơn Vi Văn S1 đã khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L còn phải thanh toán cho ông Vi Văn S1 tổng số tiền là 66.589.000 đồng (sáu mươi sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).

1.4. Đối trừ tiền cây thông bị đơn Vi Văn S2 đã khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L còn phải thanh toán cho ông Vi Văn S2 tổng số tiền là 79.852.000 đồng (bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng).

1.5. Ông Vi Văn S2 và các thành viên trong hộ gia đình là bà Vi Thị P, anh Vi Văn Nghĩa T, chị Nông Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất tại các thửa đất tạm số 36.1, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $124,6m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A9, A10, A11 và thửa đất tạm số 39.1, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là $992m^2$, có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, A14 và được sở hữu 576 cây keo đường kính gốc dưới 5cm do gia đình đã trồng trên đất.

2. Tuyên bố một phần Hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006 giữa

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L với ông Dương Công T vô hiệu đối với lô đất số a3.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm trả và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, các bị đơn ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 kháng cáo. Ông Vi Văn S1 đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không công nhận hợp đồng ký năm 2006 giữa nguyên đơn với ông Vi Quốc H; công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của gia đình ông Vi Văn S1, huỷ một phần hợp đồng số 13 ngày 18-12-2019 đối với phần diện tích đất gia đình ông Vi Văn S1 đang sử dụng. Ông Vi Văn S2 đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không công nhận hợp đồng ký năm 2006 giữa nguyên đơn với ông Vi Quốc H; công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của gia đình ông Vi Văn S2, huỷ một phần hợp đồng số 13 ngày 18-12-2019 đối với phần diện tích đất gia đình ông Vi Văn S2 đang sử dụng. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị huỷ Bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng, nội dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đối với phần rút yêu cầu phần đất ngoài hợp đồng giao khoán của Công ty Lâm nghiệp, bị đơn không có ý kiến gì; giữ nguyên yêu cầu phản tố; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, nhất trí với phần nguyên đơn tự nguyện chịu 48.571.000 đồng và tại cấp phúc thẩm chi phí tố tụng nguyên đơn tự chịu thì bị đơn cũng nhất trí. Đối với 30.000.000 đồng chi phí tố tụng còn lại nhất trí chịu 15.000.000 đồng nếu yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, nhưng rút phần yêu cầu quản lý thửa 39.1 và 36.1. Đối phần rút yêu cầu phần đất ngoài hợp đồng giao khoán của Công ty Lâm nghiệp, bị đơn không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, nhất trí với phần nguyên đơn tự nguyện chịu 48.571.000 đồng và tại cấp phúc thẩm chi phí tố tụng nguyên đơn tự chịu thì bị đơn cũng nhất trí. Đối với 30.000.000 đồng chi phí tố tụng còn lại nhất trí chịu 15.000.000 đồng nếu yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn có yêu cầu phản tố của ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 trình bày: Nhất trí phần Công ty đã rút yêu cầu, nhưng không nhất trí với yêu cầu của Công ty Lâm nghiệp về thanh lý hợp đồng và yêu cầu giải quyết đất trong hợp đồng giao khoán, yêu cầu quản lý đất trong hợp đồng giao khoán và các bị đơn vẫn yêu cầu được quản lý đất và tài sản trên đất.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Trung T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với toàn bộ nội dung kháng cáo của các bị đơn và trình bày: Công ty rút yêu cầu phần diện tích đất ngoài hợp đồng giao khoán với tổng diện tích là 13.611,4m². Các phần diện tích khác trong hợp đồng giao khoán không rút mà yêu cầu quản lý là 75.516,2m².

Yêu cầu thanh lý hợp đồng để công ty tính tỷ lệ phần trăm được hưởng; yêu cầu quản lý đất trong hợp đồng giao khoán và quản lý các tài sản (cây trồng) do bị đơn trồng trên đất giao khoán và các cây trồng ngoài hợp đồng giao khoán và trả tiền cho các bị đơn theo định giá, cụ thể:

Phần cây ông Vi Văn S2 đã chặt có 547 gốc, giá trị là 82.905.000 đồng Công ty hưởng 85% là 70.469.250 đồng; cây chưa chặt 09 cây là 1.053.000 đồng, nếu công ty hưởng thì Công ty trả cho ông Sang 157.950 đồng tương ứng 15%; phần ông Vi Văn S1 số cây đã chặt là 570 gốc tổng giá trị là 73.728.000 đồng, Công ty hưởng 85% là 62.668.800 đồng. Số tiền thanh toán cho ông S là 126.057.416 đồng, thanh toán cho ông Sang là 150.162.813 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Kháng cáo của các bị đơn trong hạn là hợp lệ theo quy định Điều 273, 274 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn trong thời hạn luật định theo quy định tại khoản 1 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với kháng cáo của bị đơn ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định Lâm trường Đ (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L) và ông Vi Quốc H ký Hợp đồng giao khoán số 138 HĐ/GK và ký Thẻ giao khoán rừng, đất rừng số 138GK-RĐR lô a4, a5 thuộc khoảnh 18, tiểu khu 494. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo địa chính và chồng ghép đất tranh chấp với bản đồ giao khoán, xác định ông S đang sử dụng một phần đất lô a4 thuộc hợp đồng giao khoán số 138 và phần đất thuộc lô a3 thuộc một phần trong hợp đồng giao khoán 143 khoảnh 18 tiểu khu 494; ông Sang đang sử dụng đất lô a5 và một phần thuộc lô a4 khoảnh 18 tiểu khu 494, nội dung hợp đồng thể hiện trách nhiệm, quyền lợi của người nhận khoán, bảo vệ và trách nhiệm của Lâm trường. Quyền lợi của người nhận khoán bảo vệ được hưởng tiền thù lao, nhận rừng ở cấp tuổi nào thì được hưởng tỷ lệ % ở cấp tuổi đó.

Quá trình giải quyết vụ án, qua giám định chữ ký, xác định ông Vi Quốc H là người ký Hợp đồng giao khoán bảo vệ, Thẻ giao khoán lô a4, a5 với Công ty, nhưng ông H không thực hiện bảo vệ theo Hợp đồng và thẻ giao khoán đã ký với Lâm trường đã tự ý chuyển giao lại cho con là ông S, ông Sang không thông báo cho Công ty là vi phạm nội dung tại mục 1 của thẻ giao khoán rừng và đất trồng rừng. Đồng thời, ông S, ông Sang đã tự ý trồng thêm các loại cây khác khi

chưa được sự đồng ý của Công ty, nên xác định bên nhận khoán, bảo vệ đã vi phạm hợp đồng.

Mặc dù ông S, ông Sang không phải là người trực tiếp bảo vệ cây trong hợp đồng giao khoán, nhưng đã được nhận tiền hưởng thụ sản phẩm bảo vệ đối với hợp đồng số 138. Đối với các cây thông nhận khoán, bảo vệ ông S, ông Sang đã khai thác nhựa thông và chặt hạ các cây đem bán, do đó Công ty yêu cầu được nhận 85%, bên nhận khoán hưởng 15% giá trị cây đã khai thác là có căn cứ. Đối với các cây ông S, ông Sang trồng cây trái phép trên đất giao khoán của Công ty, do thanh lý hợp đồng giao khoán, bảo vệ giữa Lâm trường với ông H, buộc ông S, ông Sang trả lại diện tích đất cho Công ty theo kết quả trích đo địa chính đất tranh chấp thuộc lô a4, a5 và lô a3, Công ty nhất trí thanh toán giá trị cây cho ông S, ông Sang theo định giá là phù hợp.

Từ những nội dung nêu trên, Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thanh lý hợp đồng khoán, bảo vệ số 138 giữa Lâm trường với ông H và buộc ông S, ông Sang trả lại đất cho Công ty thuộc hợp đồng giao khoán có căn cứ, nên kháng cáo của ông S, ông Sang là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị bác kháng cáo.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có thiếu sót, đối trừ tiền cây thông đã khai thác phải trả lại cho công ty với số tiền Công ty phải thanh toán giá trị trồng trên đất giao khoán là không đúng quy định và không thuộc thẩm quyền của Tòa án, gây khó khăn cho việc thi hành án.

Về diện tích đất tranh chấp các đương sự yêu cầu giải quyết, tại phiên ngày 18/4/2025 nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất không thuộc Hợp đồng giao khoán, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất đã rút.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 có đơn yêu cầu phản tố về tranh chấp quyền sử dụng đất với nguyên đơn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án, thấy việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Công ty với ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 chưa qua hòa giải cơ sở theo quy định Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 (nay là Điều 235 Luật Đất đai năm 2024), nên chưa đủ điều kiện thụ lý, nhưng Tòa án sơ thẩm giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát:

Đối với nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn do có vi phạm. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm Tòa án đưa UBND tỉnh Lạng Sơn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan trong vụ án theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với vi phạm về án phí, Tòa án sơ thẩm xác định bị đơn ông Vi Văn S1 có yêu cầu phản tố, quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vi Văn S1, nhưng không buộc ông Vi Văn S1 phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là vi phạm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ảnh hưởng quyền lợi của Nhà nước, nhưng tại cấp phúc thẩm xác định yêu cầu phản tố chưa đủ điều kiện thụ lý, nên đã hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố nên không xem xét đối với nội dung này.

Về việc xác định nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc hủy một phần Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143HD/KT giữa Công ty với ông Dương Công T do vô hiệu, Tòa án thụ lý và xác định ông Tuyền là bị đơn. Bản án sơ thẩm tuyên hủy một phần Hợp đồng giữa Công ty với ông Dương Công T do vô hiệu đối với lô a3, nhưng lại nhận định cho rằng việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu giải quyết trong cùng vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Công ty với ông S nên ông Tuyền không phải chịu án phí là không đúng quy định, ảnh hưởng quyền lợi của Nhà nước.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót như bị đơn ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 có yêu cầu phản tố, Tòa án thụ lý theo quy định nhưng trong phần nội dung vụ án và phần nhận định của bản án sơ thẩm không xác định bị đơn ông S, ông Sang có yêu cầu phản tố là thiếu sót. Đồng thời, ông Tuyền là bị đơn, Sở TN&MT, UBND xã C, bà Vi Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng trong phần nội dung vụ án, Bản án sơ thẩm không xác định đầy đủ, đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có thiếu sót là đối trừ tiền cây thông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 đã khai thác phải trả lại cho công ty với số tiền Công ty phải thanh toán giá trị cây keo, cây hồi, cây lát do ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 trồng trên đất giao khoán là không đúng quy định và không thuộc thẩm quyền của Tòa án, gây khó khăn cho việc thi hành án và dẫn đến không buộc ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 phải chịu án phí có giá ngạch gây thiệt hại ngân sách nhà nước.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện tích 124,6m² (thửa tạm 36.1) và diện tích 992m² (thửa tạm 39.1) tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, nhưng Bản án sơ thẩm không tuyên đình chỉ giải quyết phần diện tích này mà lại tuyên công nhận ông Sang có quyền quản lý sử dụng trong khi đất tranh chấp chưa qua hòa giải là vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với xác định số lượng cây keo do gia đình ông S, ông Sang trồng trên đất, do tại phiên tòa phúc thẩm Công ty đồng ý thanh toán số cây do ông S, ông Sang trồng trên đất cho Công ty được sở hữu theo Bản án sơ thẩm, nên không xác định số cây có mâu thuẫn.

Từ những nội dung phân tích nêu trên thấy, những vi phạm của Tòa án sơ thẩm Tòa án phúc thẩm có thể khắc phục được, do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, ông Sang, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Về chi phí tố tụng, chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 78.571.000 đồng, trong đó nguyên đơn tự chịu 48.571.000 đồng; còn lại 30.000.000 đồng bị đơn ông S, ông Sang phải chịu mỗi người 15.000.000 đồng để trả lại cho Công ty đã nộp. Đối với chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

Về án phí phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm, các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Về án phí sơ thẩm: Đối với yêu cầu phản tố, do hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông S, ông Sang, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn. Đối với yêu cầu hủy một phần Hợp đồng giao khoán số 143, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, ông Dương Công T phải chịu 300.000 đồng sơ thẩm. Tuy nhiên ông Dương Công T là người cao tuổi, đề nghị xem xét theo quy định. Đối với án phí về việc thanh toán giá trị cây trên đất, được xác định lại, cụ thể: Số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch; đối với số tiền nguyên đơn phải thanh toán cho ông S, ông Sang thì nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ hai đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Về xác định người tham gia tố tụng, xác định tư cách tham gia tố tụng: UBND tỉnh Lạng Sơn là cho Công ty thuê đất để trồng rừng sản xuất, diện tích đất UBND tỉnh cho thuê là diện tích đất tranh chấp hiện nay, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND tỉnh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đầy đủ. Cấp phúc thẩm đã bổ sung UBND tỉnh Lạng Sơn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 là bị đơn có yêu cầu phản tố, Bản án sơ thẩm chỉ xác định là bị đơn là chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm xác định lại ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 là bị đơn có yêu cầu phản tố.

[3] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện thanh lý hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT và tuyên hợp đồng giao khoán 143 vô hiệu và trả lại đất nhận khoán và một phần diện tích đất thuộc Lô a3, a4, a5 khoản 18, tiêu khu 494 A (494 cũ) là thuộc một phần thửa 193, thửa 33 không thuộc hợp đồng khoán quản và bảo vệ cho nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với yêu cầu tranh

chấp quyền sử dụng đất chưa được thực hiện thủ tục hoà giải tại cơ sở, nên Tòa án chưa tiến hành xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tòa án chỉ xem xét theo hợp đồng để buộc các bị đơn đang chiếm giữ để Công ty quản lý. Các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp khi đủ điều kiện. Căn cứ kết quả trích đo bổ sung thông tin của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn cung cấp, tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu đối với: Diện tích 218,7m² có các đỉnh thửa A1, B28, B2, B1, B32. Diện tích 216,8m² có các đỉnh thửa A2, B5, B4. Diện tích 302,6m² có các đỉnh thửa B7, A4, B8. Diện tích 63,7m² có các đỉnh thửa B10, B11, A7. Diện tích 4.412,6m² có các đỉnh thửa A7, A8, B15, B14, B13, B12, B11. Diện tích 124,6m² có các đỉnh thửa A9, A10, A11. Diện tích 992,0m² có các đỉnh thửa A12, A13, A14, B27. Diện tích 2.877,0m² có các đỉnh thửa B27, A14, A15, A16, B19, B18. Diện tích 3.777,4m² có các đỉnh thửa B25, B24, B23, B22, B21, A17, A18. Diện tích 626,0m² có các đỉnh thửa A1, B32, B31, B30, A21 (Các đỉnh thửa trên được thể hiện tại trích đo chi tiết kèm theo). Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ giải quyết đối với các diện tích đất này, đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với một phần của Hợp đồng giao khoán 143/HĐ/KT, ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L ký với ông Dương Công T tại lô a3. Sau khi ký kết hợp đồng cả bên giao khoán và bên nhận khoán đều không thực hiện đúng trách nhiệm của mình, đã để cho ông Vi Văn S1 trực tiếp quản và bảo vệ, vì vậy Công ty yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần của Hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L (trước đây là Lâm trường Đ) với ông Dương Công T đối với lô a3 là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm khi tuyên hợp đồng vô hiệu nhưng không tuyên diện tích đất và các đỉnh điểm cụ thể nên cấp phúc thẩm cần khắc phục thiếu sót này.

[5] Phần đất thuộc hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT, thấy rằng:

[5.1] Lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp là đất của UBND tỉnh giao cho nguyên đơn để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất, sau đó nguyên đơn đã ký kết Hợp đồng giao khoán số 138 HĐ/GK ngày 12/12/2006 giữa nguyên đơn với ông Vi Quốc H. UBND tỉnh cung cấp thông tin và tài liệu chứng cứ tại cấp phúc thẩm cũng khẳng định năm 1993 việc UBND tỉnh giao đất, giao rừng cho nguyên đơn là đúng, đảm bảo theo các quy định của pháp luật. Theo Kết luận giám định đã kết luận chữ ký, chữ viết Vi Quốc H trong hợp đồng giao khoán đúng là chữ ký, chữ viết của ông Vi Quốc H. Theo Biên bản xác định ranh giới quy hoạch đất lâm nghiệp ngày 28-9-1999, thành phần có đại diện các cơ quan chuyên môn của huyện, Trưởng thôn Khe Bó và ông Vi Quốc H cùng tham gia sau đó có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C là ông Vi Thế Hồng có nội dung xác định đất nằm trong quy hoạch lâm nghiệp của Lâm trường có các khoảnh 17, 18 thuộc tiểu khu 494 và yêu cầu Trưởng thôn Khe Bó có trách nhiệm thông báo cho nhân dân trong thôn biết để tránh tình trạng sử dụng

lấn chiếm vi phạm ranh giới đất quy hoạch của Lâm trường. Lời khai của ông Vi Thế Hồng cũng phù hợp với nội dung biên bản ngày 28-9-1999. Tại Công văn số 980/UBND-TNMT, ngày 23-5-2023 và Công văn số 275/UBND-TNMT, ngày 16-02-2024 của UBND huyện Đình Lập xác định: Ông Vi Quốc H có được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng diện tích 3,5ha thuộc lô số 61, tiểu khu số 17 thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, quy chủ cho hộ bà Mã Thị Tần và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 8, quy chủ cho hộ ông Nông Trung Vĩnh. Ông Vi Quốc H được giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng nhưng không thuộc vị trí, các lô đất đã giao khoán cho ông Vi Quốc H và lô đất a3 do ông Vi Văn S1 quản lý, cũng không thuộc một phần diện tích thuộc thửa đất số 193 tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 33 tờ bản đồ số 4 mà ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đang quản lý, sử dụng. Ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đang quản lý sử dụng đất đối với đất tranh chấp là do phát sinh từ hợp đồng giao khoán số 138 HĐ/GK ngày 12-12-2006 và một phần Hợp đồng số 143 do lấn chiếm. Do đó, việc ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 khẳng định không có việc ông Vi Quốc H ký hợp đồng giao khoán với nguyên đơn và xác định nguồn gốc đất là của ông cha đã quản lý, sử dụng từ trước và đã được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1993 và có tài sản từ trước là không có căn cứ, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Mặt khác hợp đồng giao khoán là trên cơ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn giao đất, nên không có việc ông H được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1993 như trình bày của phía các bị đơn.

[5.2] Sau khi ký hợp đồng các bên đã thực hiện tương đối đầy đủ các cam kết được ghi trong hợp đồng, phía nguyên đơn đã bàn giao đất và cây thông cho Vi Quốc H để thực hiện quản và bảo vệ. Ông Vi Quốc H đã thực hiện quản và bảo vệ sau đó chuyển giao cho các con trai là Vi Văn S1 và Vi Văn S2, nguyên đơn tiếp quản quyền và nghĩa vụ từ Lâm trường Đ từ ngày 30-11-2006, nguyên đơn đã thanh toán tiền công khoán quản bảo vệ năm 2006 cho Vi Văn S1, từ năm 2007 đến nay chưa thực hiện thanh toán tiền công khoán quản, bảo vệ nhưng đã được hưởng 100% sản phẩm nhựa thông khai thác được. Trong quá trình thực hiện việc kê thừa nhận khoán quản từ ông Vi Quốc H, ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã trồng thêm cây thông, cây trám, cây gió bầu, cây lát trên đất không được sự đồng ý của nguyên đơn là trái với quy định của hợp đồng; nguyên đơn yêu cầu thanh lý hợp đồng các bị đơn không hợp tác, nguyên đơn đã khởi kiện sau đó thấy còn có phần diện tích tranh chấp ngoài hợp đồng nên rút đơn để làm các thủ tục khởi kiện lại thì các bị đơn tự ý khai thác toàn bộ cây nhận khoán và cây không nhận khoán trên đất còn đang tranh chấp, việc tự ý trồng thêm cây thông, cây trám, cây keo trên đất; tự ý khai thác cây thông của bên giao khoán quản, bảo vệ không được sự đồng ý của bên giao khoán là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, xâm phạm đến tài sản của bên giao khoán.

[5.3] Trong quá trình thực hiện bên nhận khoán là ông Vi Quốc H vi phạm nghĩa vụ tự ý chuyển giao đất và rừng cho các con trai quản và bảo vệ, các con trai của bên nhận khoán là ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã tự ý trồng cây, khai thác tài sản của bên giao khoán, việc vi phạm này đã được bên giao

khoản thông báo chấm dứt hợp đồng và đình chỉ khai thác nhưng bên nhận khoán không hợp tác thanh lý hợp đồng và đã tự ý khai thác cây thông nhận khoán, sau đó tiếp tục trồng cây keo, cây hồi trên đất, việc bên giao khoán đơn phương chấm dứt hợp đồng, lấy lại đất để tổ chức sản xuất đúng mục đích thuê đất với Nhà nước là cần thiết.

[6] Từ những phân tích trên, thấy rằng có căn cứ xác định trong quá trình kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vi Quốc H trong việc thực hiện hợp đồng, ông Vi Văn S1 và ông Vi Văn S2 đã không thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và cho rằng không tồn tại hợp đồng giao khoán số 138 HĐ/GK ngày 12-12-2006, nhưng từ kết quả giám định chữ viết, chữ ký của ông Vi Quốc H, ông Vi Văn S1, bà Vi Thị P xác định được hợp đồng giao khoán số 138 HĐ/GK ngày 12-12-2006 là có thật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 và các thành viên trong hộ gia đình thanh lý hợp đồng giao khoán và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản nhận khoán đã khai thác là có căn cứ chấp nhận. Trong đó xác định phần tranh chấp số cây giữa Công ty và ông Vi Văn S2 là 547 cây, giá trị là 82.905.000 đồng Công ty hưởng 85% là 70.469.250 đồng nên buộc ông Sang phải trả công ty số tiền này; cây chưa chặt 09 cây là 1.053.000 đồng công ty được tuyên trả lại đất nên Công ty trả cho ông Sang 157.950 đồng tương ứng 15%; phần ông Vi Văn S1 số cây đã chặt là 570 gốc tổng giá trị là 73.728.000 đồng (đã bao gồm cả hợp đồng giao khoán số 143 giữa Công ty và ông Dương Công T), Công ty hưởng 85% là 62.668.800 đồng nên buộc ông S phải trả cho Công ty số tiền này. Đối với cây trồng trên đất thuộc hợp đồng giao khoán và cây trồng trên đất nằm ngoài hợp đồng giao khoán, Công ty yêu cầu được quản lý cây và tự nguyện trả toàn bộ giá trị cây trồng cho các bị đơn nên cần chấp nhận yêu cầu như cấp sơ thẩm đã tuyên. Do Công ty yêu cầu quản lý đất và quản lý các tài sản trên đất giao khoán và ngoài giao khoán nên Công ty có trách nhiệm thanh toán cho ông Vi Văn S1 là 126.057.416 đồng, thanh toán cho ông Vi Văn S2 là 150.162.813 đồng.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 yêu cầu được quản lý toàn bộ diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất. Thấy rằng, toàn bộ diện tích đất tranh chấp bao gồm phần đất trong hợp đồng giao khoán giữa ông Vi Quốc H và Công ty và phần đất nằm ngoài hợp đồng giao khoán chưa thực hiện hoà giải tại cơ sở như phân tích tại mục [3], nên tại phiên tòa phúc thẩm, cấp phúc thẩm cần hủy và đình chỉ phần yêu cầu phản tố về yêu cầu được quyền quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị đơn có yêu cầu phản tố của ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2.

[8] Bản án sơ thẩm có một số sai sót về tố tụng, nội dung, một số nội dung sai sót đã được cấp phúc thẩm khắc phục, một số nội dung cần phải sửa Bản án sơ thẩm, cụ thể: Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích 124,6m² (thửa 36.1) và diện tích 992m² (thửa 39.1) nhưng Bản án sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với các diện tích này là chưa đầy đủ. Mặt khác đất chưa qua hòa giải cơ sở nhưng Bản án lại tuyên ông Vi Văn S2 có quyền quản lý, sử dụng đối với 02 phần diện tích này là vi phạm tố

tụng do đó cần hủy và đình chỉ đối với nội dung này. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm tuyên cụ thể số cây keo do ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 trồng trên đất là không phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định số lượng cây keo trồng trên đất theo mật độ cây/ha. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn nhất trí thanh toán toàn bộ số tiền giá trị tài sản trên đất kể cả cây trồng trong hợp đồng giao khoán và ngoài hợp đồng giao khoán nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm không buộc ông Vi Văn S1 chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận; không buộc ông Vi Văn S1, ông Dương Công T chịu án phí đối với yêu cầu hủy một phần hợp đồng số 143HĐ/KT của nguyên đơn được chấp nhận là không đúng theo quy định. Tòa án cấp phúc thẩm cần khắc phục thiếu sót của cấp sơ thẩm. Ngoài ra Bản án sơ thẩm đối trừ số tiền cây trồng phải trả cho nhau giữa bị đơn và nguyên đơn mà không tuyên cụ thể là không đúng quy định dẫn đến không buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch làm thiệt hại đến số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước nên cấp phúc thẩm cần khắc phục sai sót này.

[9] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu hủy một phần các Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 14-6-2008, Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26-02-2018, Quyết định số 1145/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn có căn cứ nên cần chấp nhận nội dung kháng nghị này. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm xác định phần đất chưa qua hòa giải, nên yêu cầu phản tố của các bị đơn về yêu cầu quản lý đất tranh chấp sẽ được xem xét khi quyết định theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể các bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ về tài sản phải chịu nộp ngân sách Nhà nước; Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản phải thanh toán cho các bị đơn và án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu đã rút. Đối với ông Dương Công T do là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu phản tố của bị đơn về phần tranh chấp đất bị đình chỉ nên các bị đơn không phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 88.571.000 đồng, trong đó chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 78.571.000 đồng và chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự tự thỏa thuận về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, cụ thể: Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tự nguyện chịu chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là với số tiền là 58.571.000 đồng và tại cấp phúc thẩm tự chịu 10.000.000 đồng. Bị đơn ông Vi Văn S1, bị đơn ông Vi Văn S2 mỗi người tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 15.000.000 đồng. Xét thấy, việc các đương sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về

nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng. Nguyên đơn đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng; bị đơn ông Vi Văn S1, bị đơn ông Vi Văn S2 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả số tiền 15.000.000 đồng để trả cho nguyên đơn.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn có yêu cầu phản tố, ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 29-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ Căn cứ vào khoản 2, 3, 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; điểm b khoản 1 Điều 192; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; điểm g khoản 1 Điều 271, Điều 218, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 407, Điều 408; khoản 3, 4 Điều 420; Điều 422 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 235, Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đối với các phần diện tích đất 13.611,4 m² không thuộc hợp đồng giao khoán, cụ thể như sau:

- Diện tích 218,7m² có các đỉnh thửa A1, B28, B2, B1, B32;
- Diện tích 216,8m² có các đỉnh thửa A2, B5, B4;
- Diện tích 302,6m² có các đỉnh thửa B7, A4, B8;
- Diện tích 63,7m² có các đỉnh thửa B10, B11, A7;
- Diện tích 4.412,6m² có các đỉnh thửa A7, A8, B15, B14, B13, B12, B11;
- Diện tích 124,6m² có các đỉnh thửa A9, A10, A11;
- Diện tích 992,0m² có các đỉnh thửa A12, A13, A14, B27;

- Diện tích 2.877,0m² có các đỉnh thửa B27, A14, A15, A16, B19, B18;
- Diện tích 3.777,4m² có các đỉnh thửa B25, B24, B23, B22, B21, A17, A18;
- Diện tích 626,0m² có các đỉnh thửa A1, B32, B31, B30, A21.

Đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định của pháp luật.

(Các đỉnh thửa trên được thể hiện tại trích đo chi tiết kèm theo)

2. Hủy và đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 về việc yêu cầu quản lý sử dụng tổng diện tích 40.761,0m² và tài sản trên đất; hủy và đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 về việc yêu cầu quản lý sử dụng tổng diện tích 48.366,6m² và tài sản trên đất.

Đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về các nội dung sau:

3.1. Tuyên bố: (Hủy) Một phần của Hợp đồng số 143 HĐ/KT ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L với ông Dương Công T vô hiệu có diện tích 22.616,2 m² thuộc Lô a3, khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) khoảnh 18, tiểu khu 494 tại xã C, huyện Đình lập, tỉnh Lạng Sơn, gồm các đỉnh điểm B32, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, A5, B9, B29, A20, B30, B31.

(Các đỉnh thửa trên được thể hiện tại trích đo chi tiết kèm theo)

3.2. Công nhận Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 138 HĐ/KT ngày 12/12/2006 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L với ông Vi Quốc H đối với các Lô a4, a5 khoảnh 18, tiểu khu 494 tại xã C, huyện Đình lập, tỉnh Lạng Sơn có hiệu lực pháp luật.

3.3. Buộc bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 phải trả lại cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phần diện tích đất thực hiện theo hợp đồng giao khoán với tổng diện tích 39.333,2m², khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ), cụ thể:

- Diện tích 22.616,2m² có các đỉnh thửa: B32, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, A5, B9, B29, A20, B30, B31 thuộc Lô a3, khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ);

- Diện tích 16.717,0m² có các đỉnh thửa: B9, A6, B10, B11, A23, A20 thuộc một phần Lô a4, khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ).

(Các đỉnh thửa trên được thể hiện tại trích đo chi tiết kèm theo)

3.4. Buộc bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 phải trả lại cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phần diện tích đất thực hiện theo hợp đồng giao khoán với tổng diện tích 36.183,0m², cụ thể:

- Diện tích 9.389,0m² có các đỉnh thửa A20, A23, B11, B12, B13, B24, B25, A19 thuộc một phần Lô a4, khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ);

- Diện tích 26.794,0m² có các đỉnh thửa B15, A9, A10, A11, B16, B26, A12, B27, B18, B19, B20, B21, B22, B23, B24 thuộc một phần Lô a5, khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ).

(Các đỉnh thửa trên được thể hiện tại trích đo chi tiết kèm theo)

3.5. Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L được quyền quản lý, sở hữu đối với các cây trồng gồm trên đất tranh chấp: 18.992 cây keo đường kính gốc dưới 5cm, 09 cây thông, 14 cây lát, 75 cây hồi do ông Vi Văn S1 trồng và 13.705 cây keo, 70 cây thông, 09 cây trám, 07 Cây gió bầu do ông Vi Văn S2 trồng, 09 cây vối mọc tự nhiên và 09 cây thông do Công ty trồng để cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L sở hữu trên phần diện tích đất nêu tại mục 3.3 và 3.4.

3.6. Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L số tiền 70.627.200 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

3.7. Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 phải trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L số tiền liên quan đến thanh lý hợp đồng 62.668.800 đồng (sáu mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng).

3.8. Bị đơn nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L trả cho bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 giá trị cây trồng tương ứng với số tiền là 126.057.416 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm mười sáu đồng). Bị đơn nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L trả cho bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 giá trị cây trồng tương ứng với số tiền là 150.162.813 đồng (một trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm mười ba đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 78.571.000 đồng: Ghi nhận sự thoả thuận của đương sự về chi phí tố tụng, cụ thể:

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 48.571.000 đồng (bốn mươi tám triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng). Xác nhận nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 mỗi người tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4.2. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng): Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về chi phí tố tụng, cụ thể: Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là 10.000.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Bị đơn ông Dương Công T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 không phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Trả lại cho ông Vi Văn S1 ông Vi Văn S2 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002788 ngày 15/4/2024 và số 0002791 ngày 16/4/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

5.3. Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S2 phải chịu 3.531.360 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi một nghìn ba trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

5.4. Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1 phải chịu 3.133.440 đồng (ba triệu một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

5.5. Buộc nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phải chịu 13.811.011 đồng (mười ba triệu tám trăm mười một nghìn không trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.189.000 đồng (bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002802 ngày 01/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L còn phải nộp tiếp số tiền 9.622.011 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn không trăm mười một đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Vi Văn S1, ông Vi Văn S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Vi Văn S1, Vi Văn S2 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002845 ngày 22/10/2024 và số 0002848 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND H.Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS H. Đ, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Đức Trí